

Phụ lục III (Mẫu biểu số 56.1)
TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUY II VÀ 6 THANG ĐẦU NĂM 2026
 (Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)
 (Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /7/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng						
STT	Nội dung	Dự toán	Ước thực hiện		Ước 06 tháng so (%)	
			Quý II	Lũy kế 6 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NSDP	39.987.756	9.527.508	20.158.183	50,41	89,16
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	34.027.579	8.202.905	16.420.427	48,26	90,88
I	Chi đầu tư phát triển	6.810.500	2.499.509	5.323.839	78,17	88,18
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	6.810.500	2.499.509	5.323.839	78,17	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		-			
II	Chi trả nợ lãi	12.500	1.525	1.525	12,20	
III	Chi thường xuyên	26.526.155	5.699.376	11.092.029	41,82	92,20
	Trong đó:		-			
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13.667.617	2.926.438	5.520.550	40,39	95,97
	- Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	83.700	22.732	30.972	37,00	199,92
IV	Chi cho vay	-	-	-		
V	Chi viện trợ	-	-	-		
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.440	2.440	2.440	100,00	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	675.984	-	-	-	
VIII	Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế	-	-	-		
IX	Các nhiệm vụ chi khác	-	55	595		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	5.960.177	1.324.604	3.737.756	62,71	82,31
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án	2.403.075	136.715	519.250	21,61	19,63
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	3.557.102	889.276	1.778.551	50,00	211,31
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-	298.613	1.439.954		136,66